

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2022/01/21	New Production	DVB-0630	Dang_Dinh_T uan	Nguyen_Ngo c_Son	Ha_Ngoc_Tie n	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△							6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

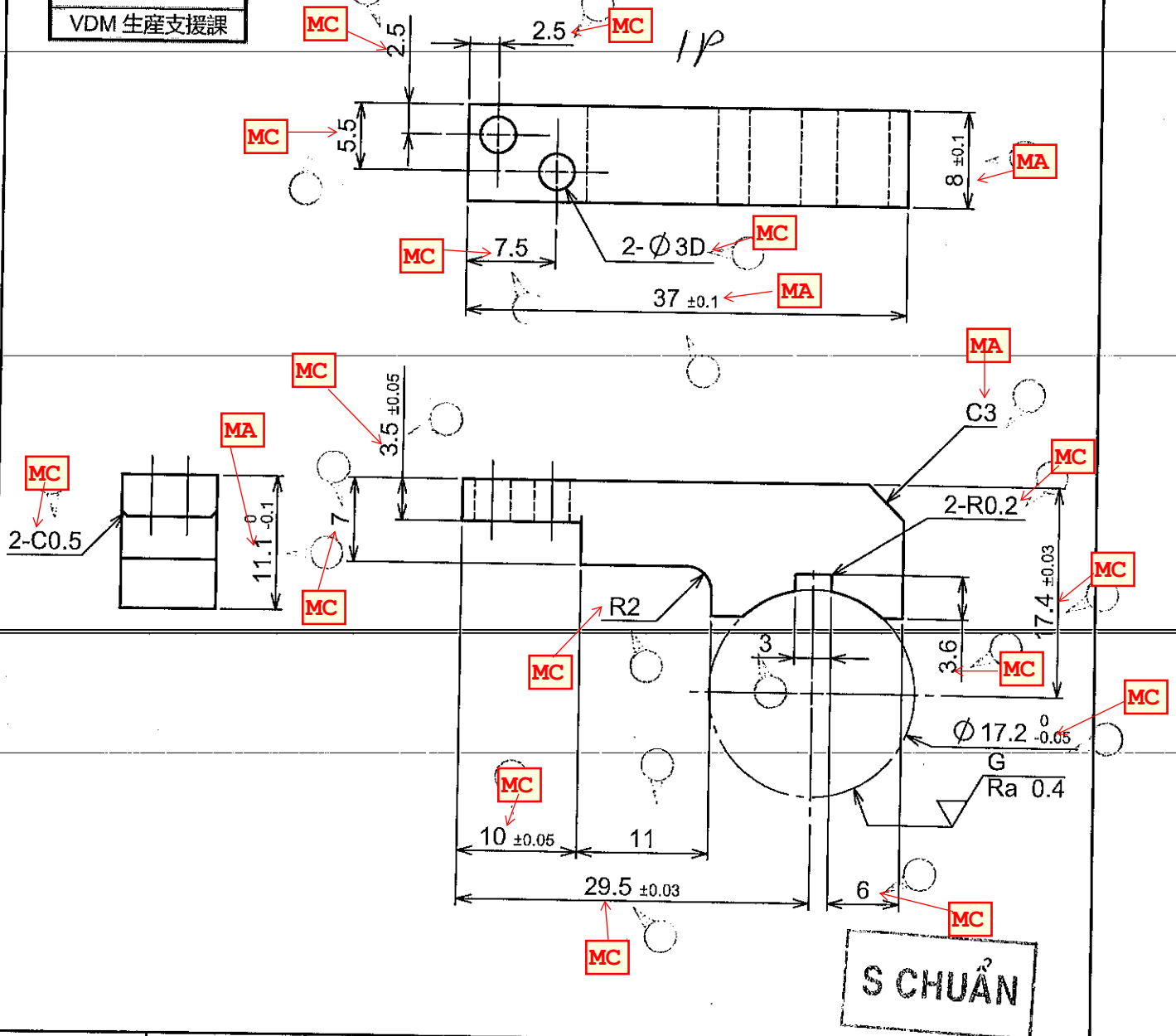
▽ Ra 3.2 (▽ Ra 0.4)

Unspecified corner C0.3

出図
製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-06-09
VDM 生産支援課

213 306 519B

1P



CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Nguyen_Phuoc_Bao	SKD11	2:1	部品図 PART DRAWING	チャック・クロウ CHUCK CLAW
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品圖 部品圖	夾頭爪 夾頭爪
Ha_Ngoc_Tien	QUENCH&TEMPER	DATE	DATE	DWG.No.
DWN.	HRC 58°~62°	A4	2022/01/21	R445298

SNO: R445298

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197

DIỄN GIẢI

THỜI GIAN CHUẨN 1P

1.VẬT LIỆU:
SKD11
T8*16*41

AA:20
MA:20
MC:60
HT:40
AF:10